

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC
NHÓM LỚP MẪU GIÁO GHEP 3 + 4 + 5 TUỔI, NĂM HỌC 2025 - 2026
MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung giáo dục		Dự kiến chủ đề
			Chung	Riêng	
1. Giáo dục phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao ra phía trước, sang 2 bên.	- Tay: Bắt chéo 2 tay trước ngực. - Chân : + Bước lên phía trước, bước sang ngang. + Co duỗi chân.	1 – 9
2	4	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh.	(4t: kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay; 5t: kết hợp vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi tay (5t: Co và duỗi từng tay kết hợp kiễng chân).	-Tay : Vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) - Chân: + Nhún chân. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1 - 9
3	5	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Lưng, bụng, lườn: + Quay sang trái, sang phải (5t: Kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay dang ngang, chân bước sang phải sang trái). + Nghiêng người sang trái, sang phải (5t: Kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái). * 3, 4T - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước - Chân : + Ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ.	- Tay: Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, lên cao. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	1 – 9

			*. 4, 5T : - Lung, bụng, lườn : + Ngửa người ra sau (5t : kết hợp tay giờ lên cao, chân bước sang phải, sang trái).		
4	3	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 4, 5 T: + Đi khuyu gối, + Đi trên (4t: vạch kẻ thẳng; 5t: dây đặt) trên sàn.	+ Đi kiễng gót. + Đi trong đường hẹp.	1, 2, 4, 6.
5	4	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		+ Đi bằng gót chân, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục.	1, 2, 4, 6.
6	5	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.		+ Đi bằng mép ngoài bàn chân. + Đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi.	1, 2, 4, 6.
7	3	Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3, 4, 5 Tuổi: + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	+ Đi, chạy thay đổi hướng theo đích dắc	1, 2, 3, 7, 9
8	4	Kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng		+ Đi, chạy đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.	1, 2, 3, 7, 9

		vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích đặc).			
9	5	Kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		+ Đi, chạy thay đổi hướng, đích đặc hiệu lệnh.	1, 2, 3, 7, 9
10	3	Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3, 4, 5 Tuổi: - Ném trúng đích bằng 1 tay. * 3, 4 T: - Tung bắt bóng với cô, với người đối diện. * 4, 5 tuổi: - Tung bóng lên cao và bắt bóng. - Đập và bắt bóng tại chỗ. - Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân.	bóng với cô. - Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	3, 5, 6, 8.
11	4	Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.			3, 5, 6, 8.
12	5	Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.		- Tung bắt bóng tại chỗ. - Ném trúng đích bằng 2 tay. - Đi đập và bắt bóng.	3, 5, 6, 8.
13	3	Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).	* 3, 4, 5 tuổi: + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. - Bật - nhảy: + Bật xa (20 -	- Bước lên, xuống bậc cao 30cm. - Bò theo hướng thẳng. Bò, Trườn theo hướng đích đặc. - Bật tại chỗ.	1 - 9

		- Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	25cm; 30 – 35 cm; 40 – 45cm). * 3, 4 tuổi:	- Bật về phía trước.	
14	4	Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	+ Bò chui qua cổng. + Trườn theo hướng thẳng. * 4, 5 tuổi: + Chạy (15m, 18m) khoảng 10 giây + Chạy chậm (60 - 80m ; 100 - 120m). + Bò dích dắc qua 5, 7 điểm. + Bò bằng bàn tay, bàn chân (3 - 4m; 4m - 5m).	- Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Bật liên tục về phía trước.	1 - 9
15	5	Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	+ Bò chui qua ống dài (1,2m x 0,6 m, 1,5m x 0,6m). + Trèo lên, xuống thang (5, 7 gióng). - Tung, ném, bắt: + Ném xa bằng 2 tay. + Bật nhảy từ trên cao xuống (30 - 35cm; 40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua (5 ô, 7 ô). + Bật qua vật cản cao (10 - 15cm; 15 - 20cm). + Nhảy lò cò (3m; 5m).	- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 0,6m. - Ném trúng đích bằng 2 tay. - Bật liên tục vào vòng.	1 - 9
16	3	Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.		Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay.	1, 3, 7

17	4	Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi...	1, 3, 7
18	5	Thực hiện được các vận động: - Uôn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.	1, 3, 7
19	3	Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. - Tự cài, cởi cúc.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Xé - Cài, cởi cúc * 4, 5 Tuổi: - Tô - Xâu, buộc dây - Lắp ghép hình; Lắp ráp	- Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Dán giấy - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc.	2, 4, 8.
20	4	Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		- Gập giấy. - Cắt đường thẳng - Vẽ hình	2, 4, 8.
21	5	Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã		- Bẻ, nắn. - Cắt đường vòng cung. - Đồ theo nét. - Kéo khóa (phéc mơ tuya), luồn dây.	2, 4, 8.

		cắt theo mẫu - Tụ cài, cỏi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)			
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
22	3	Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	* 3, 4, 5 Tuổi: Nhận biết một số thực phẩm (3t: và món ăn quen thuộc; 4t: thông thường trong các nhóm thực phẩm trên tháp dinh dưỡng; 5t: thông thường theo 4 nhóm thực phẩm)		2, 6
23	4	Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.			2, 6
24	5	Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		- Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	2, 6
25	3	Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...			2
26	4	Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	2
27	5			- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	2
28	3	Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. <i>- Quyền được sống: Quyền được chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng, giáo dục.</i>	* 3, 4, 5 tuổi - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy		2
29	4	Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết			2

		ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. <i>- Quyền được sống: Quyền được chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng, giáo dục.</i>	dinh dưỡng, béo phì...). <i>- Nhu cầu của bản thân và sử dụng đồ dùng, nguyên liệu, thực phẩm vừa đủ, tránh lãng phí.</i> <i>- Trẻ được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe (khám sức khỏe định kì, tiêm chủng, được phòng và chữa bệnh...).</i> <i>- Trẻ được nuôi dưỡng – CS - GD để phát triển toàn diện.</i>		
30	5	Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt để béo phì không có lợi cho sức khỏe. <i>- Quyền được sống: Quyền được chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng, giáo dục.</i>			2
31	3	Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo...	* 4, 5 T: - Đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay bằng xà phòng - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1, 2
32	4	Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		- Tập đánh răng lau mặt - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	1, 2
33	5	Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.		- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1, 2

34	3	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.			3
35	4	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			3
36	5	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.			3
37	3	Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...			4,8
38	4	Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	* 3, 4, 5 T: - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		4, 8
39	5	Có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường			4, 8
40	3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.		- Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm. - Nhận biết trang phục theo thời tiết.	2, 8
41	4	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh.	- Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	- Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm cách phòng tránh đơn giản.	2, 8

		Đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.			
42	5	Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ: Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.		- Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm nguyên nhân và cách phòng tránh.	2, 8
43	3	Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		3, 5
44	4	Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. Trẻ biết các vật sắc nhọn, không nên nghịch.			3, 5
45	5	Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			3, 5
46	3	Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được			8

		nhắc nhở. <i>- Quyền được sống: Quyền sống.</i>	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết và		
47	4	Nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. <i>- Quyền được sống: Quyền sống.</i>	phòng tránh những nơi không an toàn. <i>- Trẻ được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển;</i>		1, 8
48	5	Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. <i>- Quyền được sống: Quyền sống.</i>	<i>- Trẻ thực hành thói quen an toàn cá nhân.</i>		1, 8
49	3	Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đuà trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.		6, 9
50	4	Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đuà trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			6, 9

51	5	- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cưỡi đuà trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.			6, 9
52	4	- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	*. 4, 5 tuổi: - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		4, 7
53	5	Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.			4

		- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.			
54		Thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...			7
2. Giáo dục phát triển nhận thức					
a) Khám phá khoa học					
55	3	Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng. gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4, 5 tuổi: - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt.	8
56	4	Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?”; “Vì sao lá cây bị ướm?” ...	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	8
57	5	Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?” ...	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa - Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng).		8
58	3	Làm thử nghiệm đơn			8

		giảm với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày.	
59	4	Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Sự thay đổi bất thường về thời tiết mùa xuân; Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột.		8
60	5	Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- Ảnh hưởng biến đổi khí hậu đến ngày tết; cuối mùa đông đầu mùa xuân không còn lạnh, nhiều ngày nắng dẫn đến hoa nở sớm, thời tiết những ngày nắng cũng dễ làm ôi thiu bánh chưng, giò và các đồ ăn khác.	- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.	8
61	3	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Ảnh hưởng của thiên tai đối với các hoạt động của các phương tiện giao thông; gây ách tắc giao thông, hỏng công trình đường bộ cầu cống, hỏng các phương tiện giao thông.		8
62	4	Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.			8
63	5	Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			8
64	3	Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ, ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (3t: gần gũi). * 4, 5 tuổi: - So sánh sự khác nhau và giống nhau của (4t: 2, 5t: một	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống	5, 6

			số) con vật, cây, hoa, quả.	của chúng.	
65	4	Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Môi quan hệ của thực vật với biến đổi khí hậu và thiên tai: + Ảnh hưởng của thiên tai đối thực; làm hoa dập nát, hoa chết, bị chôn vùi, không phát triển được, nhiều loại sâu bệnh. + Ích lợi của thực vật đối với phòng, chống thiên tai; giữ nước, chống sạt lở đất, điều hòa không khí bảo vệ môi trường.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	5, 6
66	5	Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Môi quan hệ của động vật với biến đổi khí hậu và thiên tai: + Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thiên tai đối với đời sống động vật; ô nhiễm môi trường, xáo trộn môi trường sống, thiếu nước, giảm nguồn thức ăn, không còn nơi cư trú, chết một số loài động vật, dịch bệnh.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	5, 6
67	3	Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	2, 7
68	4	Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách,	* 4, 5 tuổi:		2, 7

		tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại (4t: 1 - 2; 5t: 2 – 3) dấu hiệu.		
69	5	Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			2, 7
70	4	Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.			7
71	5	Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			7
72	3	Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	* 4, 5 tuổi: - Phân loại đồ dùng, đồ chơi (4t: 1 - 2; 5t: 2 - 3 dấu hiệu).		1, 3, 5, 6
73	4	Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (4t: 1 – 2; 5t : 2 – 3) dấu hiệu.		1, 3, 5, 6
74	5	Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.			1, 3, 5, 6
75	3	Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	* 4, 5 tuổi: - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1
76	4	Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 – 3 đồ dùng, đồ chơi.	1
77	5	Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau giống nhau của các đối tượng được quan sát		So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.	1
78	3	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	* 3, 4, 5 tuổi: Thực hiện thông qua các nội dung âm nhạc, tạo hình...		4, 9
79	4	Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			4, 9

80	5	Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			4, 9
<i>b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán</i>					
81	3	Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3, 4 tuổi: - Đếm trên đối tượng trong phạm vi (3t: 5; 4t: 10) và đếm theo khả năng.	- 1 và nhiều	4, 6
82	4	Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”, “Là số mấy?” ...			4, 6
83	5	Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “bao nhiêu?”; “Đây là mấy?”...			4, 6
84	3	Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.			4, 5, 6, 7, 9
85	4	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			4, 5, 6, 7, 9
86	5	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			4, 5, 6, 7, 9
87	3	So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			7, 9
88	4	So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			7, 9
89	5	So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít			7, 9

		nhất.			
90	3	Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	* 3, 4 tuổi: - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. - Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		4, 5, 6, 7, 9
91	4	Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			4, 5, 6, 7, 9
92	5	Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.		- Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	4, 5, 6, 7, 9
93	3	Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			4, 5, 6, 7, 9
94	4	Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			4, 5, 6, 7, 9
95	5	Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			4, 5, 6, 7, 9
96	4	Sử dụng các số từ 1- 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	* 4, 5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe...).	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	4, 7
97	5	Nhận biết được các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			4, 7
98	4	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			5, 9
99	5	Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	5, 9
100	3	Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 3, 4 Tuổi: - Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi. * 4, 5 Tuổi: - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Xếp xen kẽ.	1, 4
101	4	Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.			1, 4
102	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	1

103		Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			1
104		Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		- Tạo ra quy tắc sắp xếp.	1
105	3	So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn /nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.		- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	8
106	4	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	* 4, 5 Tuổi: - Đo độ dài một vật bằng (4t: một đơn vị đo, 5t: các đơn vị đo khác nhau).	- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	8
107	5	Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	8
108	3	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	* 4, 5 Tuổi: - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	3
109	4	Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật, ...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật.	3
110		Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.			3
111	5	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế. - Tạo ra một số	3

				hình học phẳng bằng các cách khác nhau	
112	3	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	* 4, 5 Tuổi - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái). (5T: so với một vật nào đó làm chuẩn).	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
113	4	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.			2
114	5	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.			2
115	4	Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	8
116	5	Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm nay, hôm qua, ngày mai. - Gọi tên các ngày trong tuần	8
C, Khám phá xã hội					
117	3	Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	*. 3, 4, 5 tuổi: - Tên (4, 5t: Họ tên), tuổi (5t: ngày sinh), giới tính, (4, 5t: đặc điểm bên ngoài, sở thích) của bản thân.		1, 2
118	4	Nói họ, tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.			1, 2
119	5	Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	*. 4, 5 tuổi: - Họ tên, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	- Ngày sinh của bản thân, và vị trí của trẻ trong gia đình.	1, 2
120	3	Nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	*. 3, 4, 5 tuổi: - Hoạt động sinh hoạt của gia đình hướng đến bảo vệ môi trường, hạn chế biến đổi khí hậu.	- Tên các thành viên trong gia đình.	3, 9
121	4	Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Hoạt động phòng, chống thiên tai của gia đình.	- Công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ.	3, 9
122	5	Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình.	* 3, 4 tuổi:	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của	3, 9

		đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Tên (4t: Họ tên) của bố mẹ. * 4, 5 tuổi: - Một số nhu cầu của gia đình.	bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; Quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)	
123	3	Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	*. 3, 4, 5 tuổi: - Địa chỉ gia đình.		3, 9
124	4	Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.			3, 9
125	5	Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi trò chuyện.			3, 9
126	3	Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	*. 3, 4, 5 tuổi: - Các hoạt động của trẻ ở trường. - Những thiên tai thường xảy ra ở khu vực trường. * 3, 4 tuổi: - Tên và công việc của cô giáo.	- Tên lớp mẫu giáo. - Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp.	1
127	4	Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, địa chỉ của trường lớp.	1
128	5	Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non.	1
129	4	Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên và công việc của các cô bác ở trường.	1
130	5	Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- Công việc của các cô bác trong trường.	1
131	4	Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn.	1
132	5	Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp,		- Đặc điểm, sở thích của các bạn.	1

		khi được hỏi, trò chuyện.			
133	3	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	* 3, 4, 5 tuổi: - Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào các công tác phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; dự báo	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4
134	4	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	khí tượng thủy văn, phát thanh viên chương trình dự báo thời tiết, công nhân vệ sinh môi trường, cứu hộ, cứu nạn.		4
135	5	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”	- Một số nghề khác có mối quan hệ giữa hoạt động nghề nghiệp đối với môi trường (khai thác tài nguyên, sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, nước thải, khí thải của hoạt động sản xuất, sử dụng hóa chất, thuốc kích thích tăng trưởng... là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, dẫn đến sự biến đổi khí hậu và thiên tai gia tăng). * 4, 5 Tuổi: - Tên gọi, công cụ, sản phẩm các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.		4
136	3	Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Khám phá bản đồ Việt Nam, khí hậu vùng miền (đồng bằng; ngập úng, lũ	- Cờ Tổ quốc, tên di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1, 6

137	4	Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	lụt. Miền núi; sạt lở đất, xói mòn.		1, 6
138	5	Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	- Khi đi du lịch, bé cần có ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và cảnh giác với các hiện tượng thiên tai có thể xảy ra		1, 6
139	3	Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. <i>- Quyền được phát triển: Quyền giữ gìn, phát huy bản sắc</i>	* 4, 5 Tuổi: - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.		9
140	4	Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. <i>- Quyền được phát triển: Quyền giữ gìn, phát huy bản sắc.</i>	* 3, 4, 5 tuổi: <i>- Trẻ được tôn trọng đặc Điểm và giá trị riêng của bản thân và văn hóa dân tộc.</i>		9
141	5	Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. <i>- Quyền được phát triển: Quyền giữ gìn, phát huy bản sắc.</i>	<i>- Trẻ được dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình.</i>		9

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

142	3	Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	* 3, 4, 5 tuổi: - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	2, 4
143	4	Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	* 4, 5 Tuổi: - Hiểu và làm theo 2 - 3 yêu cầu (5t: liên tiếp). - Nghe hiểu nội dung các câu phức.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	2, 4
144	5	Thực hiện các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T			2, 4

		đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.			
145	3	Hiểu nghĩa từ khái quát, gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	* 3, 4, 5 tuổi: - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Hiểu các từ chỉ người, tên đồ vật, hành động hiện tượng gần gũi quen thuộc.	1, 3, 6, 7
146	4	Hiểu nghĩa từ khái quát: rau, quả, con vật, đồ gỗ...	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè phù hợp với độ tuổi.		1, 3, 6, 7
147	5	Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập, ...).		- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	1, 3, 6, 7
148	3	Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. <i>- Quyền được tham gia: Quyền bày tỏ ý kiến.</i>	* 3, 4 tuổi: - Trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai?”; “Cái gì?”; “Ở đâu?”; (4t: “Khi nào?”).		5, 9
149	4	Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. <i>- Quyền được tham gia: Quyền bày tỏ ý kiến.</i>	* 3, 4, 5 tuổi: <i>- Trẻ được bày tỏ ý kiến theo cách hiểu của trẻ.</i>		5, 9
150	5	- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. <i>- Quyền được tham gia: Quyền bày tỏ ý kiến.</i>		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh, tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác? Do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”; “Làm bằng gì?”	5, 9
151	3	Nói rõ các tiếng.		- Phát âm các tiếng của tiếng của tiếng Việt.	2, 8
152	4	Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		- Phát âm các tiếng có chứa âm khó.	2, 8
153	5	Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Kể lại sự việc	2, 8

				theo trình tự.	
154	3	Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động đặc điểm...	* 3, 4, 5 tuổi: - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân (5t: rõ ràng, dễ hiểu) bằng các câu đơn. * 4, 5 Tuổi: - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân (5t: rõ ràng, dễ hiểu) bằng các câu ghép.		4, 5
155	4	Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, ...			4, 5
156	5	Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, ... hợp với ngữ cảnh.			4, 5
157	3	Sử dụng được câu đơn, câu ghép.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn mở rộng.	6, 9
158	4	Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			6, 9
159	5	Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh, ...			6, 9
160	3	Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim, ...	* 4, 5 Tuổi: - Kể lại chuyện đã được nghe. (5t: theo trình tự)	- Kể lại sự việc	3, 5
161	4	Kể lại sự việc theo trình tự.		- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	3, 5
162	5	Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.			3, 5
163	3	Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	* 3, 4, 5 tuổi: - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1 – 9
164	4	Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1 - 9
165	5	Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao, ...			1 - 9
166	3	Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		- Kể lại một vài tình tiết chuyện đã được nghe. - Mô tả sự vật tranh ảnh có sự giúp đỡ.	1, 4, 6, 7

167	4	Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	1, 4, 6, 7
168	5	Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	1, 4, 6, 7
169	3	Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	* 4, 5 Tuổi: - Đóng kịch.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	2, 3, 5, 8
170	4	Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			2, 3, 5, 8
171	5	Đóng được vai của nhân vật trong truyện.			2, 3, 5, 8
172	3	Sử dụng các từ: “Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa” ... trong giao tiếp	* 3, 4 tuổi: - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		1, 5
173	4	Sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Mời bạn”; “Cảm ơn”; “Xin lỗi ” ... trong giao tiếp.			1, 5
174	5	Sử dụng các từ: “Cảm ơn ” ; “Xin lỗi”; “Xin phép”; “Thưa”; “Dạ”; “Vâng”... phù hợp với tình huống.		- Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng.	1, 5
175	3	Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	* 3, 4, 5 tuổi: - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2, 5
176	4	Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			2, 5
177	5	Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			2, 5
178	3	Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3, 4, 5 tuổi: - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ, ...). - Xem và nghe đọc các loại sách khác	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và "đọc truyện".	5
179	4	Chọn sách để xem.			5
180	5	Chọn sách để “đọc” và “xem”.			5
181	3	Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.		- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	1-9
182	4	Cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem			1, 9

		tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“Đọc vệt”).	nhau. - Làm quen với cách đọc, và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ: đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn sách. * 4, 5 Tuổi: - Nhận dạng (4t: một số chữ cái, 5t: các chữ cái). - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. - Bảo vệ sách.		
183	5	Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			1, 9
184	3	Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.			4, 8
185	4	Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			4, 8.
186	5	Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			4, 8
187	4	Sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng, ...			1 - 9
188	5	Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.		- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	1 - 9
189	4	Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,			1 - 9
190	5	Nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...			3, 7
191		Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.		1 - 9	
4. Giáo dục phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội					
192	3	Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	* 3, 4 tuổi: - Tên, tuổi, giới tính. * 4, 5 tuổi: - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.		2
193	4	Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.			2
194	5	Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.			2
195		Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bề ngoài, giới		- Điểm giống và khác nhau của mình với người	2

		tính và sở thích và khả năng).		khác.	
196		Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	3
197		Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.			1, 3
198	3	Nói được điều bé thích, không thích. - Quyền được tham gia: Quyền được vui chơi, giải trí.	* 4, 5 tuổi: - Sở thích, khả năng của bản thân. * 3, 4, 5 tuổi: - Trẻ được tự do	- Những điều bé thích, không thích.	3
199	4	- Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. - Quyền được tham gia: Quyền được vui chơi, giải trí.	lựa chọn khu vực chơi, nhóm chơi trẻ thích, được bình đẳng khi chơi.		3
200	5	Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. - Quyền được tham gia: Quyền được vui chơi, giải trí.		- Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến.	3
201	3	Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	* 4, 5 tuổi: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi		5, 6
202	4	Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải, đi vào lề đường).		5, 6
203	5	Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật chơi...).	* 3, 4, 5 tuổi: - Trẻ được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động; không làm công việc nặng nhọc quá độ tuổi của trẻ. Không bị lạm dụng	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	5, 6
204	3	Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi, ...). Quyền được bảo vệ: Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động	sức lao động.	Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ)	4, 7
205	4	Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực			4, 7

		nhật, dọn đồ chơi). Quyền được bảo vệ: Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động			
206	5	Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. Quyền được bảo vệ: Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động.		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp gọn đồ chơi...).	4, 7
207	3	Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.		- Một số quy định ở lớp, gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Nhận biết hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”.	1, 3
208	4	Thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		- Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”.	1, 3
209	5	Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”.	1, 3
210	3	Nhận ra cảm xúc: vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói qua tranh ảnh.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Nhận biết một số trạng thái, cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi,		8
211	4	Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	4t: tức giận, ngạc nhiên, 5t: xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, (4t: tranh ảnh, 5 tuổi: âm		8
212	5	Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui,	nhạc). *. 3, 4 tuổi:		8

		buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Biểu lộ trạng thái, cảm xúc (4t: tình cảm phù hợp) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động (4t: vẽ, nặn, xếp hình).		
213	3	Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn sợ hãi, tức giận.			2,3
214	4	Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.			2,3
215	5	Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống khác nhau.	2,3
216		Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2,3
217	3	Nhận ra hình ảnh bác Hồ.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Kính yêu Bác Hồ - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước. * 4, 5 tuổi: - Quan tâm đến (4. 5t: di tích lịch sử), cảnh đẹp của quê hương, đất nước.		9
218	4	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.			9
219	5	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...).			9
220	3	Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			9
221	4	Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9
222	5	Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9
223	4	Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.			9
224	5	Biết một vài cảnh đẹp di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền			9

		thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.			
225	3	Biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	* 4, 5 tuổi: - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (5t: lịch sự).	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	1, 7
226	4	Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.			1, 7
227	5	Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.			1, 7
228	3	Chú ý nghe khi cô, bạn nói.			6
229	4	Chú ý nghe khi cô, bạn nói.			6
230	5	Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			6
231	3	- Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	*. 3, 4 tuổi: - Chờ đến lượt. * 4, 5 tuổi: - Hợp tác. - Quan tâm, (5t: chia sẻ), giúp đỡ bạn.	- Chơi hòa thuận với bạn.	1 - 9
232	4	Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			5, 7
233	5	Biết chờ đến lượt.		- Tôn trọng, chấp nhận.	5, 7
234	4	- Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).			1 - 9
235	5	Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.		- Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến.	1 - 9
236		Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).			8
237	3	Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Tiết kiệm điện nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		5, 6
238	4	Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.			5, 6
239	5				5, 6
240	3	Bỏ rác đúng nơi quy định.			4
241	4				4

242	5		- Khi đi du lịch, bé cần có ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và cảnh giác với các hiện tượng thiên tai có thể xảy ra.		4
243	4	Không bẻ cành, bứt hoa.			6
244	5	Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).			6
245	4	Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.			8
246	5	Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Khu vực an toàn của trường học/ nơi lánh nạn khi có thiên tai - Khu vực an toàn/ nơi sơ tán gần trường học nhất. * 4, 5 tuổi: - Sở thích, khả năng của bản thân.		8
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ					
247	3	Vui sướng vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật, hiện tượng.	* 3, 4 Tuổi: - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc (3t: gần gũi) và ngắm nhìn vẻ đẹp (3t: nổi bật) của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		2, 3
248	4	Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			2, 3
249	5	Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	2, 3
	3	Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát,		- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	4, 6

250		bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.			
251	4	Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	4, 6
252	5	Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận ra các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	4, 6
253	3	Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3, 4, 5 Tuổi: - Hát đúng giai điệu, lời ca (4, 5t: và thể sắc thái, tình cảm) của bài hát.		1 – 9
254	4	Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...			1 - 9
255	5	Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			1 - 9
256	3	Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	* 4, 5 Tuổi: - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu (5t: và thể hiện sắc thái phù hợp với) các bài hát, bản nhạc. * 3, 4, 5 tuổi - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1 – 9
257	4	Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).			1 - 9
		Vận động nhịp nhàng			1 – 9

258	5	phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	phách, nhịp, (4t, 5t: tiết tấu).		
259	3	Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- Vận động theo ý thích các bài hát/ nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc.	5, 8
260	4	Lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	5, 8
261	5	Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.	3,6
262	4	Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	3, 6
263	5	Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		- Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).	5, 8
264	3	Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	* 4, 5 Tuổi: - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5t: phế liệu) để tạo ra sản phẩm. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét (5t: và bố cục).		5, 6
265	4	Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			5, 6
266	5	Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.			5, 6

267	3	Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.		- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	9
268	4	Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			9
269	5	Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		- Lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	9
270	3	Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1 - 9
271	4	Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	1 - 9
272	5	Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1 - 9
273	3	Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.	5, 6, 8
274	4	Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng cắt để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	5, 6, 8
275	5	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích	5, 6, 8

				thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
276	3	Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản.	2, 3, 4, 5, 6, 7
277	4	Làm lõm, đổ bột, bẻ lẻo, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		- Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	2, 3, 4, 5, 6, 7
278	5	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	2, 3, 4, 5, 6, 7
279	3	Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng xếp chồng để tạo ra sản phẩm đơn giản.	7
280	4	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			7
281	5	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	7
282	3	Nhận xét các sản phẩm tạo hình.		- Nhận xét sản phẩm tạo hình	2, 3
283	4	Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			2, 3
284	5	Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		- Nhận xét sản phẩm tạo hình về bố cục.	2, 3

285	3	Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. <i>Quyền được phát triển: Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu.</i>	* 3, 4, 5 Tuổi: - Đặt tên cho sản phẩm của mình. * 4, 5 Tuổi: - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý thích.	8
286	4	Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. - <i>Quyền được phát triển: Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu.</i>	* 3, 4, 5 tuổi: - <i>Trẻ được lựa chọn, phát triển môn năng khiếu mà trẻ thích.</i>	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	8
287	5			- Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	8
288	3	Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9
289	4				9
290	5				9

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ:

Thời gian (Tháng, từ ngày 8/9/2025 - 22/5/2026)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 (từ ngày 08/9/2025 đến 26/09/2025)	1	Trường mầm non thân yêu (3 tuần)	- Trường mầm non của bé	1 tuần		8/9 – 12/9
			- Lớp học của bé	1 tuần		15/9 – 19/9
			Khu vui chơi và sân trường	1 tuần		22/9 – 26/9
Tháng 9 - 10 (từ ngày 29/09/2025 đến 24/10/2025)	2	Bản thân (4 tuần)	- Tôi là ai	1 tuần	- Tết trung thu (06/10/2025) - Ngày hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (20/10/2025)	29/9 – 3/10
			- Bé vui tết trung thu	1 tuần		6/10 – 10/10
			- Cơ thể của tôi	1 tuần		13/10 – 17/10
			- Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1 tuần		20/10 – 24/10
Tháng 10 - 11	3	Gia đình (4 tuần)	- Công việc và những thành	1 tuần	Ngày Nhà giáo Việt Nam	27/10 – 31/10

(từ ngày 27/10/2025 đến 21/11/2025)			viên trong gia đình.		(20/11/2025)	
			- Ngôi nhà bé yêu	1 tuần		3/11 – 7/11
			- Đồ dùng trong gia đình của bé	1 tuần		10/11 – 14/11
			- Ngày nhà giáo Việt Nam	1 tuần		17/11 – 21/11
Tháng 11 - 12 (từ ngày 24/11/2025 đến 19/12/2025)	4	Nghề nghiệp (4 tuần)	- Nghề sản xuất	1 tuần		24/11 – 28/11
			- Nghề xây dựng	1 tuần		01/12 – 5/12
			- Nghề bác sĩ	1 tuần		8/12 – 12/12
			- Nghề bộ đội, công an	1 tuần		15/12 – 19/12
Tháng 12 - 2 (từ ngày 22/12/2025 đến 23/01/2026)	5	Thế giới Động vật (5 tuần)	- Động vật nuôi trong gia đình	1 tuần	- Ngày Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/2025) - Tết dương lịch (01/01/2025) - Kết thúc học kì I (09/01/2026) - Bắt đầu học kì II (19/01/2026)	22/12 – 26/12
			- Động vật sống dưới nước	1 tuần		29/12 – 02/01
			- Động vật sống trong rừng	1 tuần		05/01 – 9/01
			- Một số loại chim	1 tuần		12/01 – 16/01
			- Một số loại côn trùng	1 tuần		19/01 – 23/01
Tháng 02 - 3 (từ ngày 26/01/2026 đến 06/03/2026)	6	Thế giới Thực vật (5 tuần)	- Một số loại cây xanh.	1 tuần	- Ngày thầy thuốc Việt Nam 27/02/2025. (). - Tết Nguyên đán 2025. - Ngày Quốc tế phụ nữ (8/3/2025)	26/02-30/01
			- Một số loại hoa, quả	1 tuần		02/02 – 6/02
			- Mùa xuân và tết Nguyên Đán	1 tuần		09/02 – 13/02
			- Một số loại rau	1 tuần		23/02 – 27/02
			- Ngày hội 8/3	1 tuần		02/3 – 06/03
Tháng 3 - 4 (từ ngày 09/03/2026	7	Phương tiện và một số	- Phương tiện giao thông đường bộ	1 tuần	- Thi tài năng nhí cấp trường. - Ngày Giỗ tổ	09/03 – 13/03

đến 03/04/2026)		luật giao thông (4 tuần)	- Phương tiện giao thông đường thủy	1 tuần	Hùng Vương (10/3/2025 âm lịch – 26/4/2025 dương lịch)	16/3 – 20/3
			- Phương tiện giao thông đường không	1 tuần		23/3 – 27/03
			- Luật giao thông	1 tuần		30/03 – 03/4
Tháng 4 - 5 (từ ngày 06/04/2026 đến 24/04/2026)	8	Nước và các hiện tượng tự nhiên (3 tuần)	- Các hiện tượng tự nhiên	2 tuần	- Ngày giải phóng miền Nam thông nhất đất nước (30/04/2025). - Quốc tế lao động (1/05/2025)	06/4 – 10/4
			- Nước.	1 tuần		13/4 – 17/4
Tháng 5 (từ ngày 04/05/2026 đến 22/05/2026)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Trường Tiểu học (3 tuần)	- Quê hương - Đất nước	1 tuần	Kết thúc học kì II (22/05/2026)	4/5 – 8/5
			- Bác Hồ - Bác Hồ với các cháu thiếu nhi.	1 tuần		11/4 – 15/5
			- Trường tiểu học	1 tuần		18/4 – 22/5

NGƯỜI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Lò Thị Liên**HIỆU TRƯỞNG***(Ký tên, đóng dấu)*
Lò Thị Hạnh